Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**9,441,772**	**8,203,016**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**33,804,082**	**29,418,564**
III	**Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác**		**119,261,308**	**118,355,293**
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		78,724,482	76,993,463
2	Cho vay các TCTD khác		40,599,867	41,421,170
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(63,041)	(59,340)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.01**	**15,448,290**	**9,613,772**
1	Chứng khoán kinh doanh		15,465,070	9,708,254
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(16,780)	(94,482)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.02**	**239,856**	**193,703**
VI	**Cho vay khách hàng**		**867,289,606**	**855,535,525**
1	Cho vay khách hàng	V.03	878,752,977	866,885,307
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(11,463,371)	(11,349,782)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.05**	**144,638,709**	**146,477,353**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		114,362,098	118,097,616
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37,710,599	38,385,960
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(7,433,988)	(10,006,223)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.06**	**2,617,453**	**2,579,505**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		1,884,427	1,871,695
3	Đầu tư vào công ty liên kết		563,118	537,902
4	Đầu tư dài hạn khác		253,040	253,040
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83,132)	(83,132)
IX	**Tài sản cố định**		**10,157,583**	**10,348,520**
1	Tài sản cố định hữu hình		5,800,659	5,949,268
a	Nguyên giá TSCĐ		11,025,023	10,993,326
b	Hao mòn TSCĐ		(5,224,364)	(5,044,058)
2	Tài sản cố định vô hình		4,356,924	4,399,252
a	Nguyên giá TSCĐ		5,560,335	5,553,128
b	Hao mòn TSCĐ		(1,203,411)	(1,153,876)
X	**Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
	(1)	(2)	(3)	(4)
XI	**Tài sản có khác**		**24,044,054**	**21,558,592**
1	Các khoản phải thu		9,051,218	8,480,653
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11,203,351	9,479,856
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		36,158	36,000
4	Tài sản Có khác		4,362,601	4,173,428
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(609,274)	(611,345)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1,226,942,713**	**1,202,283,843**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**		-	
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.07**	**81,334,733**	**77,535,398**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.08**	**78,920,209**	**91,978,862**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	18,831,064	27,076,310
2	Vay các TCTD khác	V.8.2	60,089,145	64,902,552
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.09**	**910,053,496**	**859,985,173**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**	**V.02**	-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro**		**11,726,912**	**11,722,727**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.10**	**64,808,937**	**83,738,429**
VII	**Các khoản nợ khác**		**29,295,180**	**28,489,244**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		18,457,328	17,055,068
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	92,588	92,616
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	10,745,264	11,341,560
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	**Vốn và các quỹ**	**V.13**	**50,803,246**	**48,834,010**
1	Vốn của TCTD		34,369,933	34,369,933
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		152,474	152,474
2	Quỹ của TCTD		4,454,838	4,445,827
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		73,816	53,523
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế		8,931,155	7,092,011
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,973,504	2,872,716
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1,226,942,713**	**1,202,283,843**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017(*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		1,627,132	1,620,144
2	Cam kết giao dịch hối đoái		5,234,962	4,032,826
	- Cam kết mua ngoại tệ		4,261,867	1,036,883
	- Cam kết bán ngoại tệ		973,095	2,995,943
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		428,396	-
	- Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		67,827,572	62,740,763
5	Bảo lãnh khác		121,924,704	131,572,176
6	Các cam kết khác		15,588,904	9,661,455

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	22,163,247	17,648,275
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(12,997,607)	(10,842,516)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**9,165,640**	**6,805,759**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,415,907	1,142,193
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(670,651)	(567,969)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**745,256**	**574,224**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**214,694**	**122,425**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.16**	**528,741**	**103,821**
V	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.17**	**(16,671)**	**(67,018)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		799,905	475,164
6	Chi phí hoạt động khác		(201,913)	(264,862)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**597,992**	**210,302**
VII	**Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**	**VI.18**	**42,695**	**137,604**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.19**	**(2,779,640)**	**(3,261,856)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**8,498,707**	**4,625,261**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(6,013,042)**	**(2,348,196)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2,485,665**	**2,277,065**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(480,281)	(431,780)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		15,725	3,635
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(464,556)**	**(428,145)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**2,021,109**	**1,848,920**
XV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		(42,926)	(25,241)
XVI	**Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng**		**1,978,183**	**1,823,679**

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		20,439,752	17,334,062
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(11,595,347)	(9,431,855)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		745,256	574,224
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,256,661	220,659
5	Thu nhập khác		(67,034)	(43,559)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		660,047	256,448
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,114,574)	(3,784,586)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(291,204)	(298,781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**7,033,557**	**4,826,612**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1,980,320)	(4,447,523)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3,045,937)	6,339,400
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(46,153)	(127,726)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(11,867,670)	(34,832,712)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(9,077,702)	-
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		-	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(488,137)	(698,554)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(210,312)	6,605,616
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(13,058,651)	(5,809,697)
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		54,077,971	27,134,197
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(18,929,492)	(11,150,827)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		4,185	109,908
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		761,788	433,948
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(185)	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD**		**3,172,942**	**(11,617,358)**

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(329,938)	(421,554)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,017	679
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(38)	(3,266)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	22,768
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5,687	115
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(319,272)**	**(401,258)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	44
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**44**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2,853,670**	**(12,018,572)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**100,741,680**	**65,521,789**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ các công ty con khi hợp nhất**		**-**	**-**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**103,595,350**	**53,503,217**

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150619 - C.T.C.P
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	*Chức vụ*
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm năm mươi tư (854) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%
10	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 25.214 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng đô la mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"), lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng banh hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 tại Thuyết minh số 24.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục ***"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"*** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "***Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*** trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2018. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng, riêng các nghiệp vụ cho vay khách hàng, khấu hao tài sản cố định của các công ty con ở nước ngoài được thực hiện theo chính sách kế toán riêng của Công ty áp dụng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC"), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC"), Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood"), Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt ("CRDC") và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng đô la Mỹ ("USD"). Đồng

tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm với đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

7.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

7.1.1 *Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam và Campuchia*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân

hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Tại thị trường Campuchia, việc phân loại nợ được thực hiện theo chỉ thị Prakas No. B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 được ban hành bởi Ngân Hàng Quốc Gia Campuchia về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện tiến hành đánh giá danh mục tín dụng để thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng theo năm nhóm nợ bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	**Loại**	**Tỷ lệ dự phòng cụ thể**
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và

khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

7.1.2 *Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào*

Theo quyết định 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 và công văn 242/BOL ngày 2 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm A) hoặc Nợ cần chú ý (Nhóm B). "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm C), Nợ nghi ngờ (Nhóm D) hoặc Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm E).

Dự phòng nợ tốt và nợ xấu cho các khoản cho vay được trích lập bằng cách nhân dư nợ với tỉ lệ dự phòng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng chung	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	0,5%	0%
2	Nợ cần chú ý	Từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%	0%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	0%	20%
4	Nợ nghi ngờ	Từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	0%	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Từ 360 ngày trở lên	0%	100%

7.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Riêng các khoản chứng khoán kinh doanh nắm giữ bởi công ty BSC được đánh giá lại theo giá thị trường trong thời gian nắm giữ theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"). Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp

không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục ***"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư".***

8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục ***"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".***

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào

ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

12. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh hợp nhất

	31/03/2018	31/12/2017
1.1. Chứng khoán Nợ	**14,968,226**	**9,147,885**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14,968,226	9,147,885
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	**496,844**	**560,369**
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	112,817	143,618
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	383,532	416,256
- Chứng khoán nước ngoài	495	495
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(16,780)**	**(94,482)**
Tổng	**15,448,290**	**9,613,772**

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/03/2018	**30,213,943**	**(29,974,087)**	**239,856**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**27,787,379**	**(27,553,419)**	**233,960**
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,921,433	(8,811,776)	109,657
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18,865,946	(18,741,643)	124,303
Công cụ tài chính phái sinh khác	**2,426,564**	**(2,420,668)**	**5,896**
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,426,564	(2,420,668)	5,896
Tại 31/12/2017	**30,975,236**	**(30,781,533)**	**193,703**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**30,924,238**	**(30,731,215)**	**193,023**
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,660,621	(4,623,051)	37,570
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26,263,617	(26,108,164)	155,453
Công cụ tài chính phái sinh khác	**50,998**	**(50,318)**	**680**
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	50,998	(50,318)	680

3. Cho vay khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	842,315,727	828,295,627
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	685
Cho thuê tài chính	176,052	143,828
Các khoản trả thay khách hàng	64,991	45,484
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	36,186,451	38,386,701
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	9,756	12,982
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**878,752,977**	**866,885,307**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	836,567,420	822,297,721
Nợ cần chú ý	27,976,445	30,523,477
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,766,716	3,749,610
Nợ nghi ngờ	3,544,178	5,084,324
Nợ có khả năng mất vốn	5,898,218	5,230,175
Tổng	**878,752,977**	**866,885,307**
Cho vay bằng vốn ODA	-	-
Tổng	**878,752,977**	**866,885,307**

- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/03/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	517,380,058	502,852,624
Nợ trung hạn	77,811,621	81,745,839
Nợ dài hạn	283,561,298	282,286,844
Tổng	**878,752,977**	**866,885,307**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng hợp nhất

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Số dư tại ngày 01/01/2018	**6,273,198**	**5,076,584**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	215,310	7,794,911
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(7,898,748)
Tăng khác	105	2,011
Số dư tại ngày 31/03/2018	**6,488,613**	**4,974,758**
Số dư tại ngày 01/01/2017	**5,225,838**	**4,838,798**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	413,856	1,109,563
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tăng khác	359	283
Số dư tại ngày 31/03/2017	**5,640,053**	**5,948,644**

5. Chứng khoán đầu tư hợp nhất

	31/03/2018	31/12/2017
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**114,142,490**	**117,877,844**
a. Chứng khoán Nợ	114,049,405	117,809,263
b. Chứng khoán Vốn	312,693	288,353
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(219,608)	(219,772)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**30,496,219**	**28,599,509**
a. Giá trị chứng khoán	37,710,599	38,385,960
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7,214,380)	(9,786,451)
Tổng	**144,638,709**	**146,477,353**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/03/2018	31/12/2017
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,884,427	1,871,695
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	563,118	537,902
Các khoản đầu tư dài hạn khác	253,040	253,040
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83,132)	(83,132)
Tổng	**2,617,453**	**2,579,505**

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

	31/03/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	*Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng*	Giá gốc	Giá trị hiện tại	*Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng*
Đầu tư vào TCTD khác	**1,505,054**	**1,464,127**		**1,505,054**	**1,440,359**	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,464,127	50%	1,505,054	1,440,359	50%
Đầu tư vào các DN khác	**759,296**	**983,418**		**759,296**	**969,238**	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	164,356	55%	115,089	177,575	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	255,944	37.55%	400,000	253,761	37.55%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	563,118	18.52%	244,207	537,902	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt	-	-	35.00%	-	-	35.00%
Tổng	**2,264,350**	**2,447,545**		**2,264,350**	**2,409,597**	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2018	31/12/2017
1. Vay NHNN	12,563,225	12,786,849
2. Tiền gửi của KBNN	63,493,388	59,483,741
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,278,120	5,264,808
Tổng	**81,334,733**	**77,535,398**

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	11,450,074	10,862,569
- Bằng VND	7,416,915	7,846,404
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,033,159	3,016,165
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,380,990	16,213,741
- Bằng VND	310,000	9,883,294
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,070,990	6,330,447
Tổng	**18,831,064**	**27,076,310**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	654,834	8,151,975
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*405,834*	*777,535*
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	59,434,311	56,750,577
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	**60,089,145**	**64,902,552**
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**78,920,209**	**91,978,862**

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**154,936,424**	**160,200,470**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	141,326,191	143,845,414
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,610,233	16,355,056
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**748,641,237**	**694,092,410**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	716,842,004	660,705,596
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	31,799,233	33,386,814
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**6,475,835**	**5,692,293**
Tổng	**910,053,496**	**859,985,173**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	31/03/2018	31/12/2017
Chứng chỉ tiền gửi	**43,307,893**	**62,237,385**
Dưới 12 tháng	18,378,919	30,580,233
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23,926,709	30,654,888
Từ 5 năm trở lên	1,002,265	1,002,264
Kỳ phiếu	**612**	**612**
Dưới 12 tháng	292	292
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	320	320
Trái phiếu	**2,000,370**	**2,000,370**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,309	2,000,309
Trái phiếu tăng vốn BIDV	**19,500,062**	**19,500,062**
Tổng	**64,808,937**	**83,738,429**

11. Các khoản nợ khác

	31/03/2018	31/12/2017
Các khoản phải trả nội bộ	1,854,895	2,756,791
Các khoản phải trả bên ngoài	7,604,791	6,682,908
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác *(dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng)*	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,285,577	1,901,861
Tổng	**10,745,264**	**11,341,560**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	47,384	160,059	(172,106)	35,337
2. Thuế TNDN	283,073	464,845	(291,204)	456,714
3. Các loại thuế khác	74,361	347,337	(344,106)	77,592
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	192,072	9,954	(10,190)	191,836
Tổng	**596,890**	**982,195**	**(817,606)**	**761,479**

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	92,588	92,616
Khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**92,588**	**92,616**

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm 01/01/2018	34,187,153	30,306	152,474	53,523	37,518	2,875,557	1,515,314	17,438	7,092,011	2,872,716	48,834,010
Tăng trong kỳ			-	20,293	-	-	11,570	32	1,983,149	157,378	2,172,422
Giảm trong kỳ				-		(1,388)	(1,203)	-	(144,005)	(56,590)	(203,186)
Số dư tại thời điểm 31/03/2018	34,187,153	30,306	152,474	73,816	37,518	2,874,169	1,525,681	17,470	8,931,155	2,973,504	50,803,246

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/03/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	**34,217,459**	**-**	**34,217,459**
Tại ngày 31/12/2017			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	**34,217,459**	**-**	**34,217,459**

13.3 Cổ phiếu

	31/03/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:***	***10,000 đồng/cổ phiếu***	***10,000 đồng/cổ phiếu***

**** Đơn vị: Cổ phần***

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
Thu nhập lãi tiền gửi	577,767	419,438
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18,579,474	14,297,753
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,472,788	2,473,115
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*126,150*	*213,816*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2,346,638*	*2,259,299*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	466,792	401,141
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	3,240	4,888
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63,186	51,940
	22,163,247	**17,648,275**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
Trả lãi tiền gửi	10,900,547	8,847,027
Trả lãi tiền vay	841,732	922,859
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,236,995	1,037,737
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	18,333	34,893
Tổng	**12,997,607**	**10,842,516**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	611,564	189,957
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(59,494)	(91,700)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(23,329)	5,564
Tổng	**528,741**	**103,821**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	169,472	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,786)	(23)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(183,357)	(66,995)
Tổng	**(16,671)**	**(67,018)**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	5,687	115
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	*4,679*	*5*
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	*1,008*	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	*110*
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	*37,008*	137,489
Tổng	**42,695**	**137,604**

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14,328	11,443
2. Chi phí cho nhân viên:	1,407,913	1,910,595
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*1,153,215*	*1,657,607*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*85,840*	*87,308*
- Chi trợ cấp	*97,481*	*82,868*
- Chi khác cho nhân viên	*2,666*	*984*
3. Chi về tài sản	590,836	591,828
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	*231,565*	*204,399*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	586,138	569,296
Trong đó: - Công tác phí	*31,012*	*32,129*
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	*1,057*	*1,686*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	182,502	149,270
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro*(không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)*	(2,077)	29,424
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**2,779,640**	**3,261,856**

VII – Thông tin khác

20. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	30,682,753	
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV		(68,084,694)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý		(12,563,225)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV		(1,378,953)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1,342,226	
	Tiền vay BIDV của các công ty liên doanh	174,231	
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết		(1,175,821)
	Tiền vay BIDV của các công ty liên kết	871,680	

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	891,725,082	971,504,216	219,091	167,069,209
Nước ngoài	27,627,762	26,151,851	20,765	470,291

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành Tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay. Cơ cấu tổ chức; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định và công cụ nhận diện, đo lường rủi ro đã được thiết kế xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng đồng thời cũng tiếp thu các phương pháp và chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo tính phù hợp với bản chất và đặc điểm của từng loại rủi ro có khả năng phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã ban hành và hiện đang trong quá trình tổ chức thực hiện Lộ trình triển khai Basel tại BIDV, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Vào tháng 6 năm 2017, BIDV đã ban hành Đề án giải pháp triển khai Basel tại BIDV giai đoạn 2017-2019, trong đó điều chỉnh lộ trình triển khai Basel tại BIDV nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN.

Công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ Quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR, backtest, stresstest. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát rủi ro thị trường.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế trong tương lai. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	9,441,772	-	-	-	-	-	-	**9,441,772**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,223,009	31,581,073	-	-	-	-	-	**33,804,082**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2,501,000	85,417,013	11,945,968	1,115,356	12,259,821	5,493,793	591,398	**119,324,349**
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	180,500	-	1,261,987	2,454,879	11,567,704	-	-	**15,465,070**
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	239,856	-	-	-	-	-	-	**239,856**
VI- Cho vay khách hàng (*)	21,660,590	-	217,118,192	268,653,760	221,794,672	87,506,536	31,739,877	30,279,350	**878,752,977**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	7,300,794	1,228,986	10,348,720	13,394,262	6,486,469	53,539,643	59,516,823	**152,072,697**
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,700,585	-	-	-	-	-	-	**2,700,585**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,157,583	-	-	-	-	-	-	**10,157,583**
X- Tài sản Có khác (*)	384,693	24,268,635	-	-	-	-	-	-	**24,653,328**
Tổng tài sản (1)	**22,302,283**	**59,013,734**	**335,345,264**	**292,210,435**	**238,759,169**	**117,820,530**	**90,773,313**	**90,387,571**	**1,246,612,299**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	421,500	93,356,707	37,139,321	18,956,129	9,365,332	870,703	145,250	**160,254,942**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	20,227	309,416,973	190,178,649	176,509,769	199,762,333	34,157,266	8,279	**910,053,496**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	61,837	42,314	277,772	216,992	2,942,920	8,185,077	**11,726,912**
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	4,369	4,681,464	4,768,760	4,456,705	27,901,523	3,496,055	19,500,061	**64,808,937**
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	29,295,180	-	-	-	-	-	-	**29,295,180**
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**29,741,276**	**407,516,981**	**232,129,044**	**200,200,375**	**237,246,180**	**41,466,944**	**27,838,667**	**1,176,139,467**
Mức chênh nhạy cảm với LS nội bảng	22,302,283	29,272,458	(72,171,717)	60,081,391	38,558,794	(119,425,650)	49,306,369	62,548,904	70,472,832
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng	**22,302,283**	**29,272,458**	**(72,171,717)**	**60,081,391**	**38,558,794**	**(119,425,650)**	**49,306,369**	**62,548,904**	**70,472,832**

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	746,028	1,240,888	-	581,131	2,568,047
II- Tiền gửi tại NHNN	-	5,127,680	-	549,759	5,677,439
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3,860,753	26,156,512	-	1,270,832	31,288,097
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	224,575	85,416,505	-	11,156,024	96,797,104
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	224,580	-	245,559	470,139
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	959,856	-	-	959,856
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	144,629	-	735,351	879,980
X- Các tài sản Có khác (*)	21,128	7,348,497	-	812,118	8,181,743
Tổng tài sản	**4,852,484**	**126,619,147**	-	**15,350,774**	**146,822,405**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	2,401,282	68,958,666	-	1,906,674	73,266,622
II- Tiền gửi của khách hàng	2,017,951	36,238,829	-	9,255,928	47,512,708
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	8,519	13,877,387	-	908,585	14,794,491
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	331,243	869,479	-	-	1,200,722
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,666	-	-	2,666
VI- Các khoản nợ khác (*)	112,129	3,617,058	-	592,364	4,321,551
VII- Vốn và các quỹ	-	2,821,688	-	2,322,138	5,143,826
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**4,871,124**	**126,385,773**	-	**14,985,689**	**146,242,586**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	- **18,640**	**233,374**	-	**365,085**	**579,819**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	11,564	266,793	-	- 362,353	- 83,996
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	- **7,076**	**500,167**	-	**2,732**	**495,823**

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	9,441,772	-	-	-	-	**9,441,772**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	33,804,082	-	-	-	-	**33,804,082**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	80,850,311	11,908,497	20,480,029	5,579,132	506,380	**119,324,349**
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1,261,987	14,203,083	-	-	**15,465,070**
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	219,091	-	20,765	-	-	**239,856**
VI- Cho vay khách hàng (*)	12,851,773	8,808,817	64,503,531	169,401,709	268,659,129	118,750,486	235,777,532	**878,752,977**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	100,000	645,958	9,532,231	35,996,999	105,540,509	**152,072,697**
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,700,585	**2,700,585**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	10,157,583	**10,157,583**
X - Tài sản Có khác (*)	384,045	648.00	4,391,444	1,651,474	12,633,502	3,680,869	1,911,346	**24,653,328**
Tổng tài sản (1)	**13,492,818**	**8,809,465**	**193,310,231**	**184,869,625**	**325,528,739**	**164,007,486**	**356,593,935**	**1,246,612,299**
Nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	79,785,902	17,945,838	33,301,613	28,989,991	231,598	**160,254,942**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	308,983,941	196,538,343	371,437,399	32,333,240	760,573	**910,053,496**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	53,075	31,364	474,710	2,966,490	8,201,273	**11,726,912**
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,685,833	4,835,213	32,297,515	3,490,315	19,500,061	**64,808,937**
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	2,243,416	7,246,001	16,227,306	2,492,213	1,086,244	**29,295,180**
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**395,752,167**	**226,596,759**	**453,738,543**	**70,272,249**	**29,779,749**	**1,176,139,467**
Mức chênh thanh khoản ròng = (1) – (2)	**13,492,818**	**8,809,465**	**(202,441,936)**	**(41,727,134)**	**(128,209,804)**	**93,735,237**	**326,814,186**	**70,472,832**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	31/03/2018	31/12/2017
USD	22,458	22,425
EUR	27,946	27,098
GBP	31,834	30,513
CHF	23,802	23,187
JPY	213.46	200.37
SGD	17,300	16,881
CAD	17,597	17,949
AUD	17,453	17,625

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

M.S.D.N: 0100150619 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI